



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

Trụ sở chính: Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN,
ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội

Tel: (04) 44 500 668 - **Fax:** (04) 44 500 669

Email: thanglongkiemtoan@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 - 30

11/11/2011 10:10 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-2 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 17 tháng 4 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200155547 ngày 17/4/2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TẠI NGÀY LẬP BÁO CÁO

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2015 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thanh	Chủ tịch hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 24/9/2015
Ông Vũ Kế Chương	Quyền Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 01/11/2015
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên hội đồng quản trị	
Bà Lê Thị Minh	Thành viên hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Ông Vũ Kế Chương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc

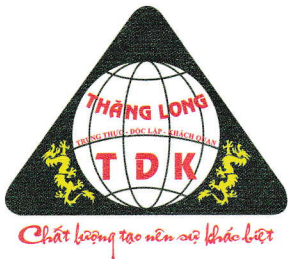
KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 136/2015/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lilama 69-2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-2

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 22/02/2016, trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN TIÊN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1026-2014-045-1

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		328.282.516.219	252.649.397.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	28.413.907.197	2.390.281.654
1. Tiền	111		28.413.907.197	2.390.281.654
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.464.106.483	198.687.305.224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	201.285.376.210	193.530.573.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.435.042.995	4.115.459.326
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12.921.537.899	8.219.122.837
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.413.032.439)	(7.413.032.439)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		235.181.818	235.181.818
IV. Hàng tồn kho	140		89.108.337.870	51.554.511.511
1. Hàng tồn kho	141	V.04	89.108.337.870	51.554.511.511
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		296.164.669	17.299.118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05.a	284.859.333	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	11.305.336	17.299.118
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.593.941.155	100.120.759.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.055.901.363	1.876.293.653
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	2.055.901.363	1.876.293.653
II. Tài sản cố định	220		82.919.413.529	88.505.617.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	81.675.379.909	87.650.331.639
- Nguyên giá	222		147.757.146.966	144.738.166.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.081.767.057)	(57.087.835.326)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	1.244.033.620	855.285.487
- Nguyên giá	225		2.615.745.461	1.540.254.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.371.711.841)	(684.969.065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	-
- Nguyên giá	228		935.731.847	935.731.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(935.731.847)	(935.731.847)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	7.328.450.542	4.486.598.727
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.328.450.542	4.486.598.727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.290.175.721	5.252.249.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05.b	4.290.175.721	5.252.249.547
TỔNG TÀI SẢN	270		424.876.457.374	352.770.156.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		332.900.653.903	262.247.321.872
I. Nợ ngắn hạn	310		306.073.300.427	232.898.938.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	107.274.779.447	57.454.752.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.088.697.406	15.787.070.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	27.911.280.177	26.968.909.680
4. Phải trả người lao động	314		8.332.609.037	10.352.340.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.751.601.840	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	16.664.040.583	18.352.630.468
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	136.800.389.468	103.806.332.521
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		249.902.469	176.902.469
II. Nợ dài hạn	330		26.827.353.476	29.348.382.997
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	26.827.353.476	29.348.382.997
III. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.975.803.471	90.522.834.688
1. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	91.975.803.471	90.522.834.688
Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.418.170.000	57.418.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		57.418.170.000	57.418.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.897.222.273	12.897.222.273
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.596.906.316	18.374.311.316
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.410.200.421	1.387.940.921
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.653.304.461	445.190.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115.335.678	445.190.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.537.968.783	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		424.876.457.374	352.770.156.560



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	325.524.261.420	239.713.536.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		325.524.261.420	239.713.536.017
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	300.757.086.727	216.549.921.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.767.174.693	23.163.614.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	904.907.659	40.009.960
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	13.175.001.418	13.423.323.685
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.762.778.445</i>	<i>13.071.567.348</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.712.062.979	9.475.173.687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.785.017.955	305.126.639
11. Thu nhập khác	31		92.363.560	763.124.723
12. Chi phí khác	32		54.213.024	469.090.909
13. Lợi nhuận khác	40		38.150.536	294.033.814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.823.168.491	599.160.453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	285.199.708	147.633.939
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.537.968.783	451.526.514
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	268	79
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	328.509.688.174	178.482.218.087
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(207.481.418.665)	(122.468.239.360)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(90.143.151.735)	(64.584.879.847)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(12.941.342.824)	(13.091.906.436)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(1.335.540)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	11.551.109.400	8.939.450.932
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(29.545.830.836)	(9.230.926.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52.282.026)	(21.954.283.200)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.320.878.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72.669.587	28.863.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.248.208.413)	28.863.226
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	186.802.344.666	143.016.151.548
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(156.938.802.898)	(124.122.453.273)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(533.353.332)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.330.188.436	18.893.698.275
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	26.029.697.997	(3.031.721.699)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.390.281.654	5.422.003.353
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.072.454)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	28.413.907.197	2.390.281.654



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 17 tháng 4 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 57.418.170.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.741.817 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

6. GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu hợp đồng xây lắp

Doanh thu hợp đồng xây lắp được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được xác nhận một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

7. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

10. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

/// * (10.0) * ///

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2015**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.325.269.320	576.223.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.088.637.877	1.814.058.030
Cộng	28.413.907.197	2.390.281.654

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	145.625.196.534	140.612.103.831
C.ty TNHH OLYMPIA (HĐ: 2011/2014/HĐ/OLP-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014)	6.464.833.075	2.425.993.358
- Cty CP tập đoàn XD và DL Bình Minh (XMTrung Sơn)	14.010.128.295	50.136.104.801
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam - HĐ HTSMPBF.SS/C15-013 ngày 8/9/2015	6.203.621.760	-
- C.ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng ánh Dương (HĐ: 148/2014/HĐ/ADC-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014)	9.217.998.699	-
- Khách hàng khác	109.728.614.705	88.050.005.672
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	55.660.179.676	52.918.469.851
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	24.510.055.182	36.870.448.472
- Công ty CP chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	28.899.507.859	12.524.456.822
- Công ty cổ phần Lilama 10	1.993.501.357	3.493.501.357
- Công ty cổ phần Lilama 69-3	30.063.200	30.063.200
- Công ty cổ phần Lilama 7	227.052.078	-
Cộng	201.285.376.210	193.530.573.682

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	12.921.537.899	-	8.219.122.837	-
- Ký cược, ký quỹ	2.429.969.646	-	927.118.745	-
- Phải thu khác	258.723.309	-	237.754.260	-
- Tạm ứng	10.232.844.944	-	7.054.249.832	-
Dài hạn	2.055.901.363	-	1.876.293.653	-
- Ký cược, ký quỹ	2.055.901.363	-	1.876.293.653	-
Cộng	14.977.439.262	-	10.095.416.490	-

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.099.713.106	-	2.697.097.242	-
Công cụ, dụng cụ	1.498.199.166	-	169.621.292	-
Chi phí SXKD dở dang	85.510.425.598	-	48.687.792.977	-
Cộng	89.108.337.870	-	51.554.511.511	-

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	284.859.333	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	268.859.333	-
- Sửa chữa tài sản cố định	16.000.000	-
b. Dài hạn	4.290.175.721	5.252.249.547
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	138.752.228	147.024.371
- Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	-	360.741.183
- Tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Ân Lão (*)	4.151.423.493	4.744.483.993
Cộng	4.575.035.054	5.252.249.547

(*) Tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình, Công ty theo dõi trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ với thời gian 10 năm theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 25/10/2013.

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	TSCĐ	Cộng
	máy vi tính VND	vô hình khác VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	-	935.731.847	935.731.847
- Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	935.731.847	935.731.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số đầu năm	-	935.731.847	935.731.847
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	935.731.847	935.731.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	74.488.120.057	30.838.125.086	38.928.917.801	483.004.021	-	144.738.166.965
- Mua trong năm	-	1.828.980.000	1.190.000.001	-	-	3.018.980.001
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>74.488.120.057</u>	<u>32.667.105.086</u>	<u>40.118.917.802</u>	<u>483.004.021</u>	<u>-</u>	<u>147.757.146.966</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	12.560.218.813	17.345.075.768	26.787.201.666	395.339.079	-	57.087.835.326
- Khấu hao trong năm	2.944.417.080	2.543.958.733	3.476.076.866	29.479.052	-	8.993.931.731
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>15.504.635.893</u>	<u>19.889.034.501</u>	<u>30.263.278.532</u>	<u>424.818.131</u>	<u>-</u>	<u>66.081.767.057</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	61.927.901.244	13.493.049.318	12.141.716.135	87.664.942	-	87.650.331.639
Số cuối năm	<u>58.983.484.164</u>	<u>12.778.070.585</u>	<u>9.855.639.270</u>	<u>58.185.890</u>	<u>-</u>	<u>81.675.379.909</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

77.591.376.553 đồng
18.806.890.830 đồng

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.540.254.552	-	1.540.254.552
- Thuê tài chính trong năm	1.075.490.909	-	1.075.490.909
Số cuối năm	<u>2.615.745.461</u>	-	<u>2.615.745.461</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số đầu năm	684.969.065	-	684.969.065
- Khấu hao trong năm	686.742.776	-	686.742.776
Số cuối năm	<u>1.371.711.841</u>	-	<u>1.371.711.841</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	<u>855.285.487</u>	-	<u>855.285.487</u>
Số cuối năm	<u>1.244.033.620</u>	-	<u>1.244.033.620</u>

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá đánh giá lại <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		-		-
Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện An Lão	2.289.872.485	2.289.872.485	1.922.254.485	1.922.254.485
Nhà ăn An Lão	2.523.435.151	2.523.435.151	2.523.435.151	2.523.435.151
Khác	2.515.142.906	2.515.142.906	40.909.091	40.909.091
Cộng	<u>7.328.450.542</u>	<u>7.328.450.542</u>	<u>4.486.598.727</u>	<u>4.486.598.727</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2015

0. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	84.370.299.159	84.370.299.159	52.282.701.507	52.282.701.507
- C.Ty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	1.091.191.487	1.091.191.487	1.441.191.487	1.441.191.487
- Cty TNHH TMDV XNK Phước Phong	1.057.421.505	1.057.421.505	1.407.421.505	1.407.421.505
- Công ty CP Thương Mại Thái Giang	1.724.950.590	1.724.950.590	5.697.962.042	5.697.962.042
- Phải trả khác	80.496.735.577	80.496.735.577	43.736.126.473	43.736.126.473
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	22.904.480.288	22.904.480.288	5.172.050.523	5.172.050.523
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	16.500.000	16.500.000	68.557.627	68.557.627
- Công ty CP Lilama 7	2.995.667.222	2.995.667.222	3.232.667.222	3.232.667.222
- Công ty CP Lilama 5	298.564.200	298.564.200	298.564.200	298.564.200
- Công ty CP dịch vụ công nghiệp LILAMA 69-3	2.292.348.743	2.292.348.743	1.565.022.014	1.565.022.014
- Công ty CP Lilama 454.	258.641.668	258.641.668	-	-
- Công ty CP chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	15.949.899.255	15.949.899.255	-	-
- Công ty cổ phần Lilama - thí nghiệm cơ điện	1.092.859.200	1.092.859.200	7.239.460	7.239.460
Cộng	107.274.779.447	107.274.779.447	57.454.752.030	57.454.752.030

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2015

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	26.968.909.680	11.051.990.194	10.109.619.697	27.911.280.177
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	24.675.625.613	10.169.086.056	9.550.705.985	25.294.005.684
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.999.000	4.999.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.294.109.075	267.541.466	1.335.540	1.560.315.001
- Thuế thu nhập cá nhân	836.031.511	218.180.000	-	1.054.211.511
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	160.395.500	387.089.882	547.485.382	-
- Các loại thuế khác	2.747.981	5.093.790	5.093.790	2.747.981
b. Thuế và các khoản phải thu	17.299.118	25.993.782	20.000.000	11.305.336
- Thuế khác	17.299.118	25.993.782	20.000.000	11.305.336

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	1.751.601.840	-
- Trích trước chi phí công trình	1.751.601.840	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.751.601.840	-

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ , PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	16.664.040.583	18.352.630.468
- Kinh phí công đoàn	2.300.256.626	2.619.586.226
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	9.356.614.092	12.011.242.132
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.910.607.929	1.526.790.999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.096.561.936	2.195.011.111
b) Dài hạn	-	-
Cộng	16.664.040.583	18.352.630.468

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2015**4. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

TT	Nội dung	Giá trị	Số cuối năm		Trong năm		Giảm	Giá trị	Số đầu năm	
			Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm			Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	136.800.389.468	136.800.389.468	185.348.927.066	152.354.870.119	103.806.332.521	103.806.332.521	103.806.332.521	103.806.332.521	103.806.332.521
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾	69.994.065.789	69.994.065.789	81.761.726.751	76.401.262.482	64.633.601.520	64.633.601.520	64.633.601.520	64.633.601.520	64.633.601.520
-	Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - CN Hải Phòng	-	-	-	2.568.772.890	2.568.772.890	2.568.772.890	2.568.772.890	2.568.772.890	2.568.772.890
-	Ngân hàng TMCP An Bình ⁽²⁾	50.703.192.486	50.703.192.486	90.489.531.008	62.873.405.633	23.087.067.111	23.087.067.111	23.087.067.111	23.087.067.111	23.087.067.111
-	Ngân hàng TMCP quân đội ⁽³⁾	6.788.531.193	6.788.531.193	11.089.960.307	4.301.429.114	-	-	-	-	-
-	Vay cá nhân	9.314.600.000	9.314.600.000	2.007.709.000	6.210.000.000	13.516.891.000	13.516.891.000	13.516.891.000	13.516.891.000	13.516.891.000
b)	Vay dài hạn	25.741.914.804	25.741.914.804	1.808.329.600	4.624.133.789	28.557.718.993	28.557.718.993	28.557.718.993	28.557.718.993	28.557.718.993
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽⁴⁾	24.085.185.204	24.085.185.204	-	4.472.533.789	28.557.718.993	28.557.718.993	28.557.718.993	28.557.718.993	28.557.718.993
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	1.656.729.600	1.656.729.600	1.808.329.600	151.600.000	-	-	-	-	-
c)	Thuế tài chính	1.085.438.672	1.085.438.672	828.128.000	533.353.332	790.664.004	790.664.004	790.664.004	790.664.004	790.664.004
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN ⁽⁶⁾	1.085.438.672	1.085.438.672	828.128.000	533.353.332	790.664.004	790.664.004	790.664.004	790.664.004	790.664.004
Cộng		163.627.742.944	163.627.742.944	187.985.384.666	157.512.357.240	133.154.715.518	133.154.715.518	133.154.715.518	133.154.715.518	133.154.715.518

d) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 đến 5 năm	636.429.330	533.353.332	528.069.490	395.331.996
	103.075.998	132.737.494	132.737.494	395.331.996

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 5609/2015/HĐHM-PN/SHB 110400 ngày 24/9/2015, thời hạn vay là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 70 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/09.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 203.KD/09.TCTS ngày 23/3/2009; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/5/2014; Hợp đồng số 0502/2013/TCQĐN/SHB.HP ngày 04/2/2013; Hợp đồng số SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHBHP ngày 27/4/2011; Hợp đồng số 2406/2012/TCQĐN/SHBHP ngày 04/6/2012; Hợp đồng số 5607/2013/TCQĐN/SHBHP ngày 30/7/2013; Hợp đồng số 7810/2013/TCQĐN/SHBHP ngày 17/10/2013; Hợp đồng số 10507/2015/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 05/7/2014; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/3/2014 và bổ sung các phụ lục hợp đồng số 203.KD/09.TCTS/2014/PLHĐ-05 ngày 24/9/2015; phụ lục hợp đồng số 733.KD/08TCTS/2014/PLHĐ-04 ngày 24/9/2015, phụ lục hợp đồng số 4203.01/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL02 ngày 24/9/2015.

(2) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2025/15/TD-TT/XI ngày 22/05/2015, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 70 tỷ đồng (bao gồm toàn bộ số dư cấp tín dụng ngắn hạn hiện có). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay trong hạn: 8,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/ lần kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản và quyền đòi nợ quy định trong hợp đồng thế chấp số 12/14/TC/XI ngày 23/01/2014, Hợp đồng số 1393/14/TC/XI ngày 24/10/2014, Hợp đồng số 170/15/TC-TT/XI ngày 06/04/2015, hợp đồng thế chấp số 293/15/TCC-TT/XI ngày 06/2/2015.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 111.15.257.1339407.TD ngày 04/8/2015, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản quy định trong hợp đồng đảm bảo số 4.15.257.133940.ĐB ngày 30/1/2015.

(4) Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB13L2306/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để mua sắm thiết bị thi công; thời hạn vay là 54 tháng; lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 141.15.257.1339407.TD ngày 03/9/2015; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(6) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thuê tài chính số 12.13.05/CTTC ngày 24/10/2013, thời hạn 36 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 1.185.996.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cho thuê cơ bản đồng Việt Nam do Công ty Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 3,6%/năm.

+ Hợp đồng thuê tài chính số 12.15.02/CTTC ngày 04/03/2015, thời hạn 36 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 1.183.040.000 đồng, tỷ lệ cho thuê: 70% giá trị tài sản tương đương 828.128.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cho thuê cơ bản đồng Việt Nam do Công ty Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 3,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2015**5. VỐN CHỦ SỞ HỮU****5.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	57.418.170.000	12.897.222.273	-	-	-	-	18.374.311.316	1.387.940.921	445.190.178	90.522.834.688				
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	1.537.968.783	1.537.968.783	-	-	1.537.968.783	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	222.595.000	22.259.500	-	244.854.500	-	-	244.854.500	-
- Tăng khác	-	-	-	-	716.447.917	-	-	-	-	716.447.917	-	-	716.447.917	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	329.854.500	-	-	329.854.500	-
- Giảm khác	-	-	-	-	716.447.917	-	-	-	-	-	-	-	-	716.447.917
31/12/2015	57.418.170.000	12.897.222.273	-	-	-	-	18.596.906.316	1.410.200.421	1.653.304.461	91.975.803.471				

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	222.595.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	95.000.000	đồng
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	22.259.000	đồng
Tổng cộng	329.854.500	đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2015**15.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	30.478.070.000	30.478.070.000
- Vốn góp của cổ đông khác	26.940.100.000	26.940.100.000
Cộng	57.418.170.000	57.418.170.000

15.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.741.817	5.741.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	325.524.261.420	239.713.536.017
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	305.275.189.727	219.668.338.961
	20.249.071.693	20.045.197.056
Cộng	325.524.261.420	239.713.536.017

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	281.382.572.380	197.266.490.619
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	19.374.514.347	19.283.431.347
Cộng	300.757.086.727	216.549.921.966

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.376.536	24.602.710
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	260.594.044	2.510.514
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	598.937.079	12.896.736
Cộng	904.907.659	40.009.960

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	12.762.778.445	13.071.567.348
- Lỗi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	412.222.973	332.469.228
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		19.287.109
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	13.175.001.418	13.423.323.685

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.537.968.783	451.526.514
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.741.817	5.741.817
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	268	79

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.823.168.491	599.160.453
Các khoản chi phí không được khấu trừ	62.041.074	71.902.906
- Các khoản chi phí (phạt)	54.213.024	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	7.828.050	71.902.906
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	588.847.255	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	588.847.255	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.296.362.310	671.063.359
Chi phí thuế TNDN hiện hành	285.199.708	147.633.939

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	102.292.434.672	49.504.752.711
Chi phí nhân công	89.543.632.326	62.733.279.975
Khấu hao tài sản cố định	9.680.674.507	9.690.388.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.899.639.478	31.586.377.147
Chi phí bằng tiền khác	20.781.173.257	29.970.279.266
Cộng	348.197.554.240	183.485.077.703

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.10.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.413.907.197	2.390.281.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	216.262.815.472	203.625.990.172
Cộng	244.676.722.669	206.016.271.826
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	163.627.742.944	133.154.715.518
Phải trả người bán và phải trả khác	110.371.341.383	59.649.763.141
Chi phí phải trả	1.751.601.840	-
Cộng	275.750.686.167	192.804.478.659

Tại ngày 31/12/2015 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi ích.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Vay và nợ ngắn hạn	136.800.389.468	26.827.353.476	163.627.742.944
Phải trả người bán và phải trả khác	110.371.341.383	-	110.371.341.383
Chi phí phải trả	1.751.601.840	-	1.751.601.840
Cộng	248.923.332.691	26.827.353.476	275.750.686.167
Số đầu năm			
Vay và nợ ngắn hạn	103.806.332.521	29.348.382.997	133.154.715.518
Phải trả người bán và phải trả khác	59.649.763.141	-	59.649.763.141
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	163.456.095.662	29.348.382.997	192.804.478.659

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.413.907.197	-	28.413.907.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	214.206.914.109	2.055.901.363	216.262.815.472
Cộng	242.620.821.306	2.055.901.363	244.676.722.669
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.390.281.654	-	2.390.281.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.749.696.519	1.876.293.653	203.625.990.172
Cộng	204.139.978.173	1.876.293.653	206.016.271.826

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.275.189.727	20.249.071.693	325.524.261.420
Khấu hao và chi phí phân bổ	9.078.493.056	602.181.451	9.680.674.507
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.442.300.214	95.668.569	1.537.968.783
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.097.104.447	-	4.097.104.447
Tài sản bộ phận	424.876.457.374	-	424.876.457.374
Tổng tài sản	424.876.457.374	-	424.876.457.374
Nợ phải trả bộ phận	332.900.653.903	-	332.900.653.903
Tổng nợ phải trả	332.900.653.903	-	332.900.653.903

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Nam, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.524.261.420	-	325.524.261.420
Tài sản bộ phận	424.876.457.374	-	424.876.457.374
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.097.104.447	-	4.097.104.447

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	321.919,78	88.470,25
- EUR	207,53	218,45

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:	Kỳ này
- Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.183.040.000

VIII. THÔNG TIN KHÁC

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thông tin về các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc, HĐQT	1.314.060.000	1.453.500.000
Tiền lương, thưởng, phụ cấp HĐQT, Ban TGD	1.314.060.000	1.453.500.000

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	
- Nhiệt điện Mông Dương			6.885.998.144
- Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn			26.896.727.529

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	24.510.055.182
		Người mua trả tiền trước	(1.111.086.279)
		Phải trả người bán	(16.500.000)
Công ty cổ phần lilama 10	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.993.501.357
Công ty cổ phần lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	227.052.078
Công ty cổ phần lilama 69.3	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	30.063.200
Công ty cổ phần chế tạo và đóng tàu thiết bị Lisemco	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	28.899.507.859
Công ty cổ phần chế tạo và đóng tàu thiết bị Lisemco	Thành viên Tổng Công ty	Người mua trả tiền trước	(1.781.379.671)
Công ty cổ phần lilama 45.4	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(258.641.668)
Công ty cổ phần lilama 5	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(298.564.200)
Công ty cổ phần lilama 69.3	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(2.292.348.743)
Công ty cổ phần lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(2.995.667.222)
Công ty cổ phần chế tạo và đóng tàu thiết bị Lisemco	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(15.949.899.255)
Công ty cổ phần chế tạo và đóng tàu thiết bị Lisemco	Thành viên Tổng Công ty	Trả trước người bán	517.891.710
Công ty cổ phần Lilama - thí nghiệm cơ điện	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(1.092.859.200)

Lilama 69-2

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2015

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K.

Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau:

Chỉ tiêu theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	Mã số	Số tiền
Các khoản phải thu khác	138	237.754.260	Phải thu ngắn hạn khác	131	8.219.122.837
Tài sản ngắn hạn khác	150	8.233.849.513	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	235.181.818
Tài sản dài hạn khác	268	1.876.293.653	Tài sản ngắn hạn khác	150	17.299.118
Vay và nợ ngắn hạn	311	107.201.664.517	Phải thu dài hạn khác	216	1.876.293.653
Vay và nợ dài hạn	334	25.953.051.001	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	103.806.332.521
Quỹ dự phòng tài chính	418	2.342.809.389	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	29.348.382.997
Quỹ đầu tư phát triển	417	16.031.501.927	Quỹ đầu tư phát triển	418	18.374.311.316

Thông tin khác

Công ty được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch từ ngày 21/04/2008 với mã chứng khoán L62. Giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2015 là: 700 đồng/CP.



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Người lập